

Số: 0353 /MTB-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PVM
 - Địa chỉ: Số 8 Tràng Thi, P.Hàng Trống, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
 - Điện thoại: 024.38260344 Fax: 024.38254050
 - Email: pvm@pvmachino.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 và văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 bị lỗ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: <http://www.pvmachino.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế bị lỗ

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Phạm Văn Hiệp

Số: 0354 /MTB-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (MCK: PVM) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 3 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 bị lỗ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0355 /MTB-TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận
sau thuế bị lỗ

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023.

Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí xin được giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ như sau:

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tiến hành xét xử, ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ("Công ty"). Theo đó, Công ty phải trả Ngân hàng số tiền gốc là 52.261.547.264 đồng từ thời điểm ra bản án đến 30/11/2027. Đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2023 nhưng ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu lợi nhuận. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả Ngân hàng và chi phí tương ứng với khoản nợ phải trả này vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã giải trình.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2023

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		482.240.789.226	383.682.859.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.080.226.076	44.882.845.007
111	1. Tiền		16.080.226.076	44.462.845.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	420.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.622.924.979	79.620.250.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.333.531.305)	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.975.674.979	67.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		333.497.228.642	233.633.958.296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	308.082.858.233	274.677.518.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	99.773.334.555	36.467.652.874
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	114.866.770.507	90.833.382.181
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(189.225.734.653)	(168.344.595.052)
140	IV. Hàng tồn kho	10	66.899.655.757	22.413.795.643
141	1. Hàng tồn kho		66.899.655.757	22.413.795.643
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.140.753.772	3.132.010.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		169.875.745	193.346.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.271.087.514	2.238.874.298
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	699.790.513	699.790.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		336.658.926.828	313.534.365.024
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.340.000.000	1.600.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.740.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		18.126.302.527	3.063.381.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.126.302.527	3.063.381.624
222	- Nguyên giá		28.820.743.734	10.562.913.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.694.441.207)	(7.499.531.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		547.965.000	547.965.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(547.965.000)	(547.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		403.213.148	6.618.870.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		403.213.148	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.316.301.415
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	295.077.755.887	262.583.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con		182.728.213.760	107.728.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		104.977.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.135.240.773	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.762.956.075)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.711.655.266	39.668.225.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.711.655.266	39.668.225.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		818.899.716.054	697.217.224.902



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.040.542.123	249.488.627.248
310	I. Nợ ngắn hạn		202.778.994.859	249.488.627.248
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	54.719.945.479	48.965.975.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.371.687.330	5.245.895.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.152.681.022	318.134.754
314	4. Phải trả người lao động		1.402.713.044	1.173.354.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.083.806.320	192.809.226
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		526.936.366	475.827.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	47.966.511.305	78.924.254.820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	81.800.693.824	111.699.063.744
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.754.020.169	2.493.311.590
330	II. Nợ dài hạn		47.261.547.264	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	47.261.547.264	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.859.173.931	447.728.597.654
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	568.859.173.931	447.728.597.654
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		163.710.026.265	42.579.449.988
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		11.032.429.988	5.314.680.439
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		152.677.596.277	37.264.769.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		818.899.716.054	697.217.224.902



Lý Thị Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023		Quý 3 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	258.192.007.312	134.722.710.471	690.592.205.680	275.772.170.837				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.192.007.312	134.722.710.471	690.592.205.680	275.772.170.837				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	253.487.617.627	129.168.567.692	675.887.602.288	266.437.812.022				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.704.389.685	5.554.142.779	14.704.603.392	9.334.358.815				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	56.533.057.404	17.999.530.056	354.166.474.721	68.314.596.621				
22	7. Chi phí tài chính	26	(354.231.739)	1.956.338.290	19.759.130.933	9.710.824.713				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		259.654.730	537.703.270	3.884.724.876	1.532.844.693				
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.862.036.090	3.796.479.453	10.748.042.833	6.126.707.498				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	56.326.047.249	11.150.834.840	126.939.995.295	25.962.437.313				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.403.595.489	6.650.020.252	211.423.909.052	35.848.985.912				
31	11. Thu nhập khác	29	370.131.936	-	2.015.991.892	1.164.983.996				
32	12. Chi phí khác	30	10.860.191.027	-	53.371.447.355	-				
40	13. Lợi nhuận khác		(10.490.059.091)	-	(51.355.455.463)	1.164.983.996				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.086.463.602)	6.650.020.252	160.068.453.589	37.013.969.908				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	7.390.857.312	232.996.399				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.086.463.602)	6.650.020.252	152.677.596.277	36.780.973.509				





Lý Thị Lệ Ninh
Người lập
Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		160.068.453.589	37.013.969.908
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		942.029.623	387.855.233
03	- Các khoản dự phòng		18.256.792.271	8.682.990.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.629.151)	(11.282.224)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(335.446.195.827)	(69.168.574.313)
06	- Chi phí lãi vay		3.884.724.876	1.532.844.693
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(152.307.824.619)	(21.562.195.842)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(126.007.942.649)	(61.952.074.593)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.586.503.914)	(7.939.264.350)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.784.334.458	(77.495.500.979)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.980.040.390	5.612.327.327
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.775.130.382)	(1.462.611.649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.390.857.312)	(232.996.399)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.239.291.421)	(3.371.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(353.543.175.449)	(168.403.716.485)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.688.649.111)	(9.431.777.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.309.616.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.715.674.979)	(57.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		153.600.000.000	98.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.530.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.004.082.785	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.706.911.328	69.601.433.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		307.376.670.023	116.879.272.313
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ di vay		326.953.076.299	174.535.949.534
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(309.589.898.955)	(164.146.291.273)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.920.000)	(162.981.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.350.257.344	10.226.677.161
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.816.248.082)	(41.297.767.011)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.882.845.007	61.633.670.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.629.151	11.282.224
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16.080.226.076</u>	<u>20.347.185.289</u>


Lý Thị Lệ Ninh
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng




Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là: 72 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong Quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý .

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	321.696.500	51.506.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.758.529.576	44.129.880.852
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	420.000.000
	<u>16.080.226.076</u>	<u>44.882.845.007</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.975.674.979	-	67.600.000.000	-
	<u>41.975.674.979</u>	<u>-</u>	<u>67.600.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41.975.674.979 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 15.647.250.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 9.333.531.305 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	182.728.213.760	(30.000.000.000)	107.728.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty cổ phần Machino Thành Đạt	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
- Công ty cổ phần Machino An Phú	41.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	33.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	104.977.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	80.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá	23.530.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	44.135.240.773	(5.315.698.646)	189.168.719.573	(4.313.045.976)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	81.741.478.800	-
	331.840.711.962	(36.762.956.075)	298.344.190.762	(35.760.303.405)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	⁽²⁾	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty cổ phần Machino Thành Đạt ⁽³⁾	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Môi trường. Thương mại và xây dựng
Công ty cổ phần Machino An Phú ⁽⁴⁾	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi
Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁵⁾	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi

(1) Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/09/2023, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/09/2023 là 34.000.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án - Công ty cổ phần Machino An Phú và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp này. Vốn điều lệ là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/09/2023 là 33.500.000.000 VND.

(5) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Phú Xuân và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp này. Vốn điều lệ là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/09/2023 là :41.500.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽⁶⁾	Tỉnh Hưng Yên	40,00%	40,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá ⁽⁷⁾	Tỉnh Thái Bình	50,00%	50,00%	Kinh doanh Bất động sản

(6) Ngày 07/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0008/NQ/MTB-HĐQT về chủ trương tham gia đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Quán Đò, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên do Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên là chủ đầu tư. Công ty thực hiện mua lại 8.000.000 cổ phần; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương ứng 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên.

(7) Theo Nghị quyết số 0045/NQ/MTB-HĐQT ngày 05/05/2023, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư Dự án Phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư Thôn Thái, xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình với số tiền là 23.530.000.000 đồng thông qua việc góp vốn vào Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá, tương đương với 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	28.287.703.716	(28.287.703.716)	27.327.785.095	(26.676.411.808)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	27.135.961.346	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	
b) Bên khác	279.795.154.517	(159.875.945.937)	247.349.733.198	(141.644.698.244)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	64.277.334.007	-	35.468.304.225	-
Phải thu các khách hàng khác	85.033.300.854	(29.391.426.281)	81.396.909.317	(11.160.178.588)
	308.082.858.233	(188.163.649.653)	274.677.518.293	(168.321.110.052)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	50.000.000		50.000.000	
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
b) Bên khác	99.723.334.555	(1.062.085.000)	36.417.652.874	(23.485.000)
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
CÔNG TY CỔ PHÂN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIA	13.241.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
Công ty cổ phần SENKA INTERNATIONAL	2.167.418.898	-	7.939.106.801	-
Công ty CP LICOI13	21.307.281.896	-	-	-
ARVY PHOUYUAN MINING SOLE CO., LTD	12.549.870.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại IMP Việt Nam	18.057.021.726	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
Trả trước người bán khác	20.369.904.283	(98.485.000)	4.351.248.337	(23.485.000)
	99.773.334.555	(1.062.085.000)	36.467.652.874	(23.485.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá	10.240.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	500.000.000	-	-	-
	10.740.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay số 02.0908/HĐVT/2023 ngày 09/08/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 68.242.000.000.000 đồng
 - + Thời hạn của hợp đồng: 2 năm
 - + Lãi suất cho vay: 20%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.240.000.000 đồng
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01.2908/HĐVT/2023 ngày 29/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay
 - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 500.000.000 đồng

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	662.259.472	-	893.578.958	-
Tạm ứng (1)	72.879.142.550	-	58.504.123.132	-
Ký cược, ký quỹ	13.343.113	-	149.316.529	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng (4)	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	312.025.372	-	286.363.562	-
	114.866.770.507	-	90.833.382.181	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 09-DN

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	13.920.000.000	-	35.200.000.000	-
Ông Phạm Văn Hiệp	-	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	5.900.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
Bên khác	100.946.770.507	-	55.633.382.181	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng (*)	10.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng và các khoản phải thu khác	59.946.770.507	-	24.633.382.181	-
	114.866.770.507	-	90.833.382.181	-

b) Dài hạn**b.1) Chi tiết theo nội dung**

Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	600.000.000		600.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Bên khác	1.000.000.000		1.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng ("An Phú Hưng") về việc cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, Tỉnh Lạng Sơn. Theo hợp đồng này, Công ty góp vốn vào doanh nghiệp Dự án - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Đình Lập 2 giai đoạn, giai đoạn 1 Công ty góp vốn thông qua An Phú Hưng, giai đoạn 2 sau khi doanh nghiệp Dự án đủ điều kiện và/hoặc được phép tổ chức lại thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc Công ty cổ phần. Hợp đồng được thực hiện kể từ ngày ký hợp đồng đến thời hạn hoạt động của dự án và tự động gia hạn nếu Cụm công nghiệp Đình Lập được nhà nước cho gia hạn.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	35.506.442.184	35.506.442.184	14.747.749.406	14.747.749.406
	194.086.841.807	165.990.961.840	171.908.680.870	145.232.269.062

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.624.223.937	-	16.060.061.356	-
Hàng hoá	17.275.431.820	-	5.986.952.940	-
	66.899.655.757	-	22.413.795.643	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	161.200.000	387.886.545	10.562.913.208						
- Mua trong kỳ	-	-	2.443.010.000	-	-	2.443.010.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526						
- Tặng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
Số dư cuối kỳ	17.025.853.672	2.399.986.612	8.845.816.905	161.200.000	387.886.545	28.820.743.734						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	1.159.300.826	223.745.655	5.748.621.734	32.500.001	335.363.368	7.499.531.584						
- Khấu hao trong kỳ	495.036.544	180.017.469	211.900.605	40.300.002	14.775.003	942.029.623						
- Tặng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
Số dư cuối kỳ	3.907.217.370	403.763.124	5.960.522.339	72.800.003	350.138.371	10.694.441.207						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	51.732.320	2.176.240.957	654.185.171	128.699.999	52.523.177	3.063.381.624						
Tại ngày cuối kỳ	13.118.636.302	1.996.223.488	2.885.294.566	88.399.997	37.748.174	18.126.302.527						
<i>Trong đó:</i>												

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.702.332.025 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý có nguyên giá tại thời điểm 01/01/2023 và 30/09/2023 là 547.965.000 đồng; khấu hao lũy kế tại thời điểm 01/01/2023 và 30/09/2023 là 547.965.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất		Nhà	Cộng
	VND	VND		
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940	
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)	
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940	
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)	
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất và nhà xưởng tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	-	28.542.933.921
Tiền sửa chữa văn phòng	2.523.891.085	1.686.927.663
Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.624.570	364.631.629
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	7.907.139.611	9.073.732.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	10.711.655.266	39.668.225.280

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Bên liên quan	-	-	140.081.379	140.081.379
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	140.081.379	140.081.379
b) Bên khác	54.719.945.479	54.080.340.281	48.825.894.434	45.030.279.422
Công ty Cổ phần Công nghệ Phát triển Linh Nam Việt	18.058.434.150	18.058.434.150		
Công ty Cổ phần tập đoàn nhựa Bình Thuận	14.436.191.000	14.436.191.000		
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	-	-	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	400.650.787	400.650.787	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	-	-	5.579.394.840	5.579.394.840
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Phải trả các đối tượng khác	16.627.111.730	15.987.506.532	14.163.013.662	10.367.398.650
	<u>54.719.945.479</u>	<u>54.080.340.281</u>	<u>48.965.975.813</u>	<u>45.170.360.801</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Bên khác		
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á	4.885.009.527	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	-	2.650.112.850
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.044.488.827
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV	2.677.576.000	-
Người mua trả tiền trước khác	799.301.803	541.493.808
	<u>9.371.687.330</u>	<u>5.245.895.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	-	-	-	440.943.022	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	7.390.857.312	7.390.857.312	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	279.822.170	806.498.815	945.422.955	-	140.898.030
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	2.948.193.146	1.974.722.738	135.000.000	973.470.408
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	5.000.000	5.000.000	-	38.312.584
	699.790.513	318.134.754	11.150.549.273	10.316.003.005	699.790.513	1.152.681.022

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay	30/09/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
	61.913.520	97.809.226	
- Chi phí phải trả khác	1.021.892.800	95.000.000	
	1.083.806.320	192.809.226	

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn	30/09/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
	69.630.000	91.557.807	
- Bảo hiểm xã hội	-	-	
- Bảo hiểm y tế	-	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.620.460.000	17.678.460.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.205.149.530	3.171.049.530	
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	71.271.775	57.854.509.800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		128.677.683	
	47.966.511.305	78.924.254.820	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong Quý		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	23.263.429.509	23.263.429.509	-	23.263.429.509	-	-
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	65.512.440.847	65.512.440.847	168.145.018.739	208.456.950.118	25.200.509.468	25.200.509.468
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	22.923.193.388	22.923.193.388	106.546.510.296	77.869.519.328	51.600.184.356	51.600.184.356
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển			5.000.000.000		5.000.000.000	
- Nông thôn Việt Nam (4)	-	-		-		-
	111.699.063.744	111.699.063.744	279.691.529.035	309.589.898.955	81.800.693.824	76.800.693.824
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển						
- Nông thôn Việt Nam (4)	-	-	52.261.547.264	-	52.261.547.264	-
	-	-	52.261.547.264	-	52.261.547.264	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			47.261.547.264	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Trong kỳ, theo Nghị quyết số 0039/NQ/MTB-HĐQT ngày 19/04/2023 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng/thế chấp tài sản để cầm cố công nợ với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank); Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Hai bên đã xác nhận nghĩa vụ nợ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam là 101.741.487.800 đồng, trong đó tổng dư nợ gốc là 43.886.978.000 đồng; lãi vay phải trả là: 57.854.509.800 đồng và thực hiện thống nhất dùng 10% giá trị góp vốn tại Dự án HH3 Nam An Khánh để đối trừ một phần nghĩa vụ trả nợ gốc chưa trả và lãi vay, tổng giá trị phần vốn góp của dự án được xác định là 64.141.487.800 đồng và 37.600.000.000 đồng tiền mặt để thanh toán nghĩa vụ còn lại.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/339/HĐTD ngày 29/09/2023 và Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 04/2023/339/HĐTD, với các điều khoản như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 30/09/2023 là 7,1%/năm;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2023: 25.200.509.468 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần với các điều khoản như sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 30/09/2023 là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2023: 51.600.184.356 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo kết luận của Tòa án nhân dân TP.Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền nợ: 52.261.547.264 VND
 - + Mục đích khoản nợ: chấp hành bản án của Tòa án nhân dân TP.Hà Nội
 - + Thời hạn của khoản nợ: 30/11/2027
 - + Lãi suất cho vay: 2,7%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối Quý là 52.261.547.264 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.000.000.000 VND

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Lãi trong kỳ trước		-	36.780.973.509	36.780.973.509
Phân phối lợi nhuận		-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.763.147.666	99.950.163.748	505.099.311.414
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	42.579.449.988	447.728.597.654
Lãi trong kỳ này		-	152.677.596.277	152.677.596.277
Phân phối lợi nhuận		-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.763.147.666	163.710.026.265	568.859.173.931

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.171.049.530	2.635.268.930
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.920.000)	(162.981.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(162.981.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	30.205.149.530	2.472.287.830

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ****Mẫu số B 09-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	18.763.147.666

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.603,55	985,58

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	682.262.619.645	262.664.612.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.329.586.035	10.448.890.435
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	2.658.667.593
	690.592.205.680	275.772.170.837

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	671.394.485.961	256.414.642.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.493.116.327	7.493.219.374
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	2.529.950.570
	675.887.602.288	266.437.812.022

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.655.591.842	3.969.236.066
Lãi bán các khoản đầu tư	295.457.634.985	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.820.000.000	64.034.356.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.286.523	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.629.151	11.282.224
Lãi chậm thanh toán	207.332.220	299.722.080
	-	-
	354.166.474.721	68.314.596.621

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.884.724.876	1.532.844.693
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.487.031.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.575.697	40.095.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.624.347.330)	8.137.500.000
Chi phí tài chính khác	1.146.690	385.020
	19.759.130.933	9.710.824.713

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.832.905.668	4.124.997.299
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	267.530.572	78.627.775
Chi phí công cụ đồ dùng	196.043.560	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.122.346	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.135.166.423	1.653.022.240
Chi phí khác bằng tiền	2.041.274.264	270.060.184
	10.748.042.833	6.126.707.498

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ****Mẫu số B 09-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.577.472.021	11.740.534.150
Chi phí vật liệu quản lý	545.581.936	718.935.454
Chi phí công cụ đồ dùng	474.913.036	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.907.277	387.855.233
Thuế, phí, lệ phí	1.261.262.219	82.884.965
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	20.881.139.601	545.490.861
Lợi thế thương mại	28.542.933.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.809.241	5.521.427.559
Chi phí khác bằng tiền	55.606.976.043	6.965.309.091
	126.939.995.295	25.962.437.313

29 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.164.981.996
Tiền phạt thu được	1.649.632.148	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	366.358.186	-
Thu nhập khác	1.558	2.000
	2.015.991.892	1.164.983.996

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.671.376.346	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	34.818.181.818	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	16.184.805.227	-
Chi phí khác	697.083.964	-
	53.371.447.355	-

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.390.857.312	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.390.857.312)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(123.847.491)	(123.847.491)
b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	1.164.981.996
Thu nhập tính thuế TNDN	-	1.164.981.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	232.996.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(71.199.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý của HĐKD bất động sản	-	161.796.409
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.390.857.312	232.996.399
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	37.948.918

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Đầu tư ngắn hạn	15.647.250.000	-	-	15.647.250.000
	<u>15.647.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.647.250.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	<u>12.020.250.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.020.250.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.080.226.076	-	-	16.080.226.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.785.979.087	1.600.000.000	-	236.385.979.087
Các khoản cho vay	52.715.674.979	-	-	52.715.674.979
	<u>303.581.880.142</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>305.181.880.142</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	-	-	44.882.845.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.189.790.422	1.600.000.000	-	198.789.790.422
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	<u>309.672.635.429</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>311.272.635.429</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	129.062.241.088	-	-	129.062.241.088
Phải trả người bán, phải trả khác	102.686.456.784	-	-	102.686.456.784
Chi phí phải trả	1.083.806.320	-	-	1.083.806.320
	232.832.504.192	-	-	232.832.504.192
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	127.890.230.633	-	-	127.890.230.633
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	239.782.103.603	-	-	239.782.103.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tiến hành xét xử và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ("Công ty"). Theo đó, Công ty phải trả Ngân hàng số tiền gốc là 52.261.547.264 đồng từ thời điểm ra bản án đến 30/11/2027. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả Ngân hàng và chi phí tương ứng với khoản nợ phải trả này vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị
Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu
khí Miền Bắc Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng
Yên

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển
Nhà ở Nguyễn Xá

Công ty CP Đầu tư Tài chính Công
nghệ Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài
Gòn - Hà Nội

Công ty có các giao dịch phát sinh trong Quý và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		-	106.495.859
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	106.495.859
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	64.582.074
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	64.582.074
Chi phí tài chính		221.146.690	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	221.146.690	-
Lãi cho vay		-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Giám đốc là người có liên quan của TVHĐQT	430.356.342	-
Tiền gửi không kỳ hạn		42.365.873	43.404.242
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		42.365.873	43.404.242

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.152.231.818	764.424.200
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	306.000.000	204.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)	46.000.000	102.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2022)	-	102.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	560.500.000	356.424.200
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 21/12/2022)	145.681.818	-
Tổng Thị Điệp (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2023)	94.050.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	3.385.500.000	2.167.683.500
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.241.500.000	588.709.900
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	201.726.400
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	516.500.000	329.361.600
Thu nhập của Ban kiểm soát	377.000.000	252.000.000
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát	153.000.000	102.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát	117.000.000	75.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	107.000.000	75.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ , Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 do Công ty lập

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng				Ghi
	Mã số	năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán riêng					
319 Phải trả ngắn hạn khác		21.069.745.020	78.924.254.820	57.854.509.800	(*)
421 LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		100.433.959.788	42.579.449.988	(57.854.509.800)	(*)


(*) Ghi nhận chi phí lãi vay từ các năm trước tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam căn cứ theo Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Mẫu số B 09-DN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023




Lý Thị Lệ Ninh

Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023


Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng


Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

